

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber

Mã số thuế: 0102970695

Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	30/06/2022
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47.071.796.151	46.926.493.355
I. Tiền và tương đương tiền	110		1.585.209.103	764.386.287
1. Tiền	111	01	1.585.209.103	764.386.287
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.713.835.120	42.159.170.736
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	40.713.835.120	42.159.170.736
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.568.859.515	3.778.694.733
1. Phải thu của khách hàng	131		-	
2. Trả trước cho người bán	132		58.721.600	15.660.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	03	3.943.850.278	3.225.282.222
5. Các khoản phải thu khác	135	04	566.287.637	537.752.511
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.892.413	224.241.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	05	194.392.413	196.045.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	9.500.000	28.196.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		3.608.961.835	3.823.092.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	30/06/2022
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.608.961.835	3.823.092.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221		693.192.840	737.823.138
- Nguyên giá	222	07	1.016.132.536	1.016.132.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	07	(322.939.696)	(278.309.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.870.768.995	3.040.268.995
- Nguyên giá	228		3.390.000.000	3.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(519.231.005)	(349.731.005)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	45.000.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.680.757.986	50.749.585.488
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3		
NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.779.741.590	3.253.441.876
I. Nợ ngắn hạn	310		2.779.741.590	3.253.441.876
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.281.621.000	1.296.818.731
3. Người mua trả tiền trước	313		298.619.043	300.554.455
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	08	177.813.194	53.532.163
5. Phải trả người lao động	315			6.370.773
6. Chi phí phải trả	316			106.352.400
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	30/06/2022
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.021.688.353	1.489.813.354
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.901.016.396	47.496.143.612
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu Quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.098.983.604)	(22.503.856.388)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.680.757.986	50.749.585.488

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		22.300.240.000	22.300.240.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	30/06/2022
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm dừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		3.796.893.174	3.451.739.082
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		3.796.893.174	3.451.739.082
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		820.123.194.032	378.434.415.202
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		820.123.194.032	378.434.415.202
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		491.889.762	630.390.277

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm 2023
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
A	B		1	
1. Doanh thu	01	09	2.029.576.906	1.980.759.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10= 01 - 02)	10		2.029.576.906	1.980.759.260
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		2.029.576.906	1.980.759.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10	355.478.911	272.325.650
7. Chi phí tài chính	22		12.427.398	5.294.717
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11	2.084.610.871	2.152.988.880
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		288.017.548	94.801.313
10. Thu nhập khác	31		66.282.716	21.513.782
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		66.282.716	21.513.782
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		354.300.264	116.315.095
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		81.680.755	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51 - 52)	60		272.619.509	116.315.095
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		55	23

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm 2023
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
A	B	C	1	2
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		840.948.437	8.820.446.012
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(557.170.454)	(10.538.414.485)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.099.083.825)	(924.410.960)
4 Tiền lãi vay đã trả	04			
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(194.464.858)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.000.000	69.410.959
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(171.086.965)	(217.336.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(966.392.807)	(2.984.770.089)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(12.547.113.699)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.444.626.027	3.937.712.329
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.589.596	729.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.787.215.623	(8.608.671.516)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ nợ vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34			
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		820.822.816	(11.593.441.605)
---	----	--	-------------	------------------

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		764.386.287	12.357.827.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (50+/-60)	70		1.585.209.103	764.386.287

Lập, ngày ... tháng ... năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 22/03/2017
Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 30/01/2018
Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2018
Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2019

2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo giấy phép đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh : Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Cty đầu tư chứng khoán ; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4- Tổng số nhân viên:

- (1) Trong đó:
Nhân viên hiện tại: 17
(2) Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số giấy phép	Ngày cấp
1	Doãn Hồ Lan	Tổng Giám Đốc	001832/QLQ	29/08/2019
2	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	00113/QLQ	27/02/2009
3	Tăng Minh Vương	PP QLDMĐT	001856/QLQ	28/11/2019
4	Lê Đức Mạnh	Nhân viên	001851/QLQ	28/11/2019
5	Đặng Thị Minh Tâm	Nhân viên	001854/QLQ	28/11/2019
6	Nguyễn Thị Thủy	Nhân viên	000510/QLQ	22/12/2009
7	Bùi Tuấn Anh	Nhân viên	001943/QLQ	20/10/2020
8	Trần Thị Tố Nga	Nhân viên	001040/QLQ	22/11/2013
9	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên	001930/QLQ	30/09/2020

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 /01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam Đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Các báo cáo tài chính được lập theo quyết định số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011, chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ Thống Kế Toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành
3- Hình thức kế toán áp dụng : Áp dụng theo hình thức Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : theo tỷ giá của ngày kết thúc kỳ kế toán.
2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
(a) Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị Tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (bao gồm thuế
(b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỉ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư ngắn hạn bao gồm sở hữu các cổ phiếu niêm yết và không niêm yết và các chứng khoán thanh khoản khác mà có thể thực hiện và có ý định nắm
Đầu tư dài hạn liên quan đến các chứng khoán và trái phiếu chính phủ mà Công ty có ý định nắm giữ hơn một năm.
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Chi phí thành lập;
 - Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
 - Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)	31/12/2022	30/09/2022
01 - Tiền		
- Tiền mặt	734.931.659	676.951.432
- Tiền gửi Ngân hàng	850.277.444	87.434.855
Cộng	1.585.209.103	764.386.287

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2022		30/09/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	4	7.300.000.000	4	8.847.013.699
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	2	5.000.000.000	1	1.000.000.000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	1.886.700	27.384.633.075	1.886.700	27.384.633.075
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	10.000	1.029.202.045	50.000	4.927.523.962
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Tổng cộng		40.713.835.120		42.159.170.736

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	31/12/2022	31/12/2022
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3.451.960.516	2.594.891.945
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	491.889.762	630.390.277
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động tự doanh		
Cộng	3.943.850.278	3.225.282.222

04 - Các khoản phải thu khác	31/12/2022	30/09/2022
- Phải thu của Nhà đầu tư ủy thác	97.722.079	92.117.379
- Lãi dự thu từ lãi HĐTG, lãi TP	226.795.616	225.624.110
- Phải thu từ các Quỹ	241.769.942	215.011.022
- Phải thu khác		5.000.000
Cộng	566.287.637	- 537.752.511

05 - Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2022		30/09/2022
- Chi phí trả trước thiết bị văn phòng, tiền thuê VP	152.759.378		138.867.104
- Chi phí trả trước thành lập Quỹ mở	24.121.369		32.161.828
- Chi phí trả trước BHNT	17.511.666		25.016.667
Cộng	194.392.413	-	196.045.599
06 - Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2022		30/09/2022
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.000.000		5.000.000
- Tạm ứng	4.500.000		23.196.000
- Phải thu khác			
Cộng	9.500.000	-	28.196.000

07 - Tăng, giảm tài sản cố định:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Chương trình, phần mềm	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		1.016.132.536	-	3.390.000.000	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.016.132.536	-	3.390.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		278.309.398	0	349.731.005	
- Khấu hao trong kỳ	-	44.630.298	-	169.500.000	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	322.939.696	-	519.231.005	-
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
- Tại ngày đầu kỳ	-	737.823.138	-	3.040.268.995	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	693.192.840	-	2.870.768.995	-

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2022		30/09/2022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.680.755		
- Thuế GTGT			
- Thuế thu nhập cá nhân	96.132.439		53.532.163
Cộng	177.813.194		53.532.163

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:)

09. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Từ 01/07/2022 tới 30/09/2022	Từ 01/04/2022 tới 30/06/2022
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	857.068.571	862.450.680
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.172.508.335	1.118.308.580
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	2.029.576.906	1.980.759.260
10. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/07/2022 tới 30/09/2022	Từ 01/04/2022 tới 30/06/2022
- Lãi tiền gửi	162.715.942	153.597.798
- Lãi trái phiếu	91.084.885	92.504.109
- Lãi từ hoạt động tự doanh	101.678.084	26.223.743
Cộng	355.478.911	272.325.650

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/07/2022 tới 30/09/2022	Từ 01/04/2022 tới 30/06/2022
- Phí môi giới		30.000.000
- Chi phí nhân viên quản lý	1.269.499.998	1.062.472.933
- Chi phí công cụ, dụng cụ	27.554.061	27.907.037
- Chi phí khấu hao	214.130.298	214.130.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.312.123	794.015.210
+ Chi phí thuê VP	310.810.500	559.116.106
+ Chi phí trước thành lập VPDD		
+ Chi phí văn phòng	33.392.623	29.414.104
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	176.109.000	205.485.000
- Chi phí thuế phí, lệ phí		
- Chi phí bằng tiền khác	53.114.391	24.463.402
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ		
Cộng	2.084.610.871	2.152.988.880

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm 2023
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)